

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2019

Hưng Yên, tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Tại ngày: 30/09/2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	401 713 253 265	420 122 194 706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	46 132 406 730	27 385 876 989
1. Tiền	111	46 132 406 730	27 385 876 989
- Tiền mặt	111A	2 544 225 812	2 905 447 197
- Tiền gửi ngân hàng	111B	43 588 180 918	24 480 429 792
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	289 832 400 000	312 882 400 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	289 832 400 000	312 882 400 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	32 524 155 069	33 449 169 518
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	32 794 808 396	22 072 037 827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5 824 305 473	5 167 287 382
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1 441 562 777	13 746 365 886
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 7 536 521 577	- 7 536 521 577
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	30 100 660 907	44 763 087 837
1. Hàng tồn kho	141	30 100 660 907	44 763 087 837
- Hàng mua đang đi đường	141A		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	530 054 456	493 653 632
- Công cụ, dụng cụ	141C	573 248 027	425 520 026
- Chi phí SXKD dở dang	141D		
- Thành phẩm	141E	28 852 235 638	43 713 168 521
- Hàng hoá tồn kho	141F	88 348 083	63 929 664
- Hàng gửi đi bán	141H	56 774 703	66 815 994
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3 123 630 559	1 641 660 362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2 861 630 559	1 499 660 362
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	262 000 000	142 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	153 486 364 864	145 331 361 127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu khác	214A		
- Phải trả khách hàng	214B		
- Phải trả phải nộp khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	60 470 254 822	48 663 928 024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	60 470 254 822	48 663 928 024
- Nguyên giá	222	171 838 650 538	153 278 113 836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 111 368 395 716	- 104 614 185 812
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16 769 092 238	8 889 140 206
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16 769 092 238	8 889 140 206
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	69 286 627 577	83 561 881 187
1. Đầu tư vào công ty con	251	29 800 000 000	29 800 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	36 163 400 000	49 513 400 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	- 6 407 766 423	- 5 482 512 813
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6 960 390 227	4 216 411 710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6 960 390 227	4 216 411 710
2. Tài sản thuế thu nhận hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	555 199 618 129	565 453 555 833
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	256 025 518 142	254 995 352 898
I. Nợ ngắn hạn	310	256 025 518 142	254 995 352 898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	25 505 341 819	23 677 664 968
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1 457 182 731	4 129 599 137
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	8 627 179 216	5 524 662 806
4. Phải trả người lao động	314	58 276 059 608	68 411 385 424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		159 145 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1 378 129 805	2 077 774 866
1388	319A	92 448 483	50 112 078
338	319B	1 285 681 322	2 027 662 788
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	48 788 875 707	47 788 875 707
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	111 992 749 256	103 226 244 990
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		

II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	299 174 099 987	310 458 202 935
I. Vốn chủ sở hữu	410	299 174 099 987	310 458 202 935
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135 500 000 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	135 500 000 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4 758 750 000	4 758 750 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	81 595 501 122	62 580 680 726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	77 319 848 865	107 618 772 209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	18 896 541 615	12 544 670 224
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	58 423 307 250	95 074 101 985
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C		
- Chi sự nghiệp năm nay	431D		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	555 199 618 129	565 453 555 833

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Hương

Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 3 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	160 849 828 679	168 733 087 506	456 824 371 840	445 908 360 115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
+ Chiết khấu thương mại	02A				
+ Hàng bán trả lại	02B				
+ Giảm giá hàng bán	02C				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	160 849 828 679	168 733 087 506	456 824 371 840	445 908 360 115
4. Giá vốn hàng bán	11	98 448 490 514	101 874 231 698	275 816 705 994	272 167 504 422
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	62 401 338 165	66 858 855 808	181 007 665 846	173 740 855 693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9 538 122 107	5 017 548 146	17 645 849 712	19 897 907 190
7. Chi phí tài chính	22	2 222 570 405	903 847 349	3 207 614 518	2 599 521 817
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12 347 349	20 169 205	44 767 043
8. Chi phí bán hàng	24	23 187 861 181	21 346 034 249	63 795 194 192	59 284 874 384
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21 493 551 839	19 959 812 478	61 228 136 979	56 587 805 386
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	25 035 476 847	29 666 709 878	70 422 569 869	75 166 561 296
11. Thu nhập khác	31	57 629 428	50 761 299	211 566 499	142 329 076
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác	40	57 629 428	50 761 299	211 566 499	142 329 076
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25 093 106 275	29 717 471 177	70 634 136 368	75 308 890 372
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3 939 241 572	5 215 358 715	12 210 829 118	11 861 778 075
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	21 153 864 703	24 502 112 462	58 423 307 250	63 447 112 297
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		70,634,136,368	75,308,890,372
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9,805,228,286	6,435,534,276
- Các khoản dự phòng	03		925,253,610	2,452,706,374
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,248,775,139)	(20,092,441,835)
- Chi phí lãi vay	06		20,169,205	44,767,043
Các giao dịch không bằng tiền	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67,136,012,330	64,149,456,230
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(556,955,748)	13,659,371,050
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14,662,426,930	(5,031,522,641)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7,736,339,022)	(6,781,139,240)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,743,978,517)	(73,652,536)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20,169,205)	(44,767,043)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,477,160,951)	(5,679,383,122)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,933,465,000	2,769,350,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10,510,812,881)	(12,103,399,934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53,686,487,936	50,864,312,764
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26,440,488,734)	(13,784,612,868)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(185,650,000,000)	(127,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		202,700,000,000	134,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13,455,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,095,530,539	28,460,322,467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19,260,041,805	22,275,709,599
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	11,595,000,000	39,878,652,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11,595,000,000)	(39,878,652,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54,200,000,000)	(47,425,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(54,200,000,000)	(47,425,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	18,746,529,741	25,715,022,363
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27,385,876,989	4,649,419,592
	61	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	46,132,406,730	30,364,441,955

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, P. Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
- ...

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.2. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

4.3.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**4.4.1 Đầu tư vào công ty con:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 10.200.000.000 VND, 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND.

4.4.2 Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu cơ quan bảo hiểm; các khoản tạm ứng; các khoản khác.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Quý 3/2019 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến xây dựng công trình Nhà điều hành. Việc khấu hao các tài sản này được áp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

4.17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác .

4.18. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	2,544,225,812	2,905,447,197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43,588,180,918	24,480,429,792
Cộng	46,132,406,730	27,385,876,989

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	32,794,808,396	22,072,037,827
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	24,351,384,379	17,608,169,967
HÃNG JLAND KOREA CO., LTD	14,807,156,495	-
Hãng GROUP FINE INTERNATIONAL LTD (LOYAL	1,170,473,797	4,646,288,552
Hãng PUNTO FA S.L	831,801,121	12,961,881,415
Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên	3,938,497,499	-
HÃNG POOGIN TRADING	3,603,455,467	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	8,443,424,017	4,463,867,860

7 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	1,703,562,777	13,888,365,886
Phải thu lãi vay	380,000,000	1,580,000,000
Phải thu lãi tiền gửi tk	1,053,364,697	9,447,865,480
Số thu cơ quan bảo hiểm	-	2,710,302,326
Phải thu khác	8,198,080	8,198,080
Tạm ứng	262,000,000	142,000,000

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(7,536,521,577)	(1,195,321,577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(7,536,521,577)	(1,195,321,577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1,195,321,577)	(1,195,321,577)
- Phải thu về cho vay	(6,341,200,000)	-

9 NỢ XẤU

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,195,321,577	1,195,321,577
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>1,195,321,577</i>	<i>1,195,321,577</i>
Hãng Vinatex Hong Kong	923,676,754	923,676,754
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>923,676,754</i>	<i>923,676,754</i>
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	125,523,410	125,523,410
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>125,523,410</i>	<i>125,523,410</i>
Các đối tượng khác	146,121,413	146,121,413

10 HÀNG TỒN KHO

10.1 Hàng tồn kho

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	530,054,456	493,653,632
Công cụ, dụng cụ	573,248,027	425,520,026
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	28,852,235,638	43,713,168,521
Hàng hoá	88,348,083	63,929,664
Hàng gửi đi bán	56,774,703	66,815,994
Cộng	30,100,660,907	44,763,087,837

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	6,960,390,227	4,216,411,710
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	6,960,390,227	4,216,411,710

12 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	8,889,140,206	8,889,140,206
Tăng trong kỳ	7,879,952,032	-
Giảm trong kỳ	-	-
Kết chuyển vào chi phí xkd	-	-
Tại ngày 31 tháng 03	16,769,092,238	8,889,140,206

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	39,171,381,770	110,473,591,906	3,139,227,272	493,912,888	153,278,113,836
Tăng trong năm	-	17,543,886,796	-	4,080,229,104	21,624,115,900
Mua sắm	-	17,543,886,796	-	4,080,229,104	21,624,115,900
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	3,063,579,198	-	-	3,063,579,198
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	3,063,579,198	-	-	3,063,579,198
Số cuối năm	39,171,381,770	124,953,899,504	3,139,227,272	4,574,141,992	171,838,650,538
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	20,868,042,710	81,516,862,331	1,735,367,883	493,912,888	104,614,185,812
Tăng trong năm	1,167,806,565	8,002,864,593	446,621,955	200,495,989	9,817,789,102
Khấu hao trong năm	1,167,806,565	8,002,864,593	446,621,955	200,495,989	9,817,789,102
Giảm trong năm	-	3,063,579,198	-	-	3,063,579,198
Thanh lý, nhượng bán	-	3,063,579,198	-	-	3,063,579,198
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22,035,849,275	86,456,147,726	2,181,989,838	694,408,877	111,368,395,716
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	18,303,339,060	28,956,729,575	1,403,859,389	-	48,663,928,024
Số cuối năm	17,135,532,495	38,497,751,778	957,237,434	3,879,733,115	60,470,254,822

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
14.1 Ngắn hạn	25,623,523,637	23,677,664,968
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên	13,080,298,042	13,694,875,491
<i>Công ty Cổ phần Máy Sơn Động</i>	<i>9,254,708,967</i>	<i>9,694,632,266</i>
<i>Công ty cổ phần máy và DV Vạn Xuân</i>	<i>3,825,589,075</i>	<i>4,000,243,225</i>
Các đối tượng khác	12,543,225,595	9,982,789,477

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
15.1 Ngắn hạn	1,378,129,805	2,077,774,866
Kinh phí công đoàn	1,285,681,322	1,557,111,175
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	92,448,483	520,663,691

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	135,500,000,000	135,500,000,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	135,500,000,000	135,500,000,000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
	VND	VND
Số đầu năm	107,618,772,209	90,987,810,600
Tăng trong kỳ	58,423,307,250	63,447,112,297
Lợi nhuận tăng trong kỳ	58,423,307,250	63,447,112,297
Giảm trong kỳ	88,722,230,594	78,443,140,376
Phân phối lợi nhuận năm trước	88,722,230,594	78,443,140,376
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>54,200,000,000</i>	<i>47,425,000,000</i>
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>19,014,820,396</i>	<i>8,366,046,792</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>9,507,410,198</i>	<i>16,732,093,584</i>
<i>Thường hoàn thành kế hoạch</i>	<i>6,000,000,000</i>	<i>5,920,000,000</i>
Số cuối năm	77,319,848,865	75,991,782,521

c. Cổ phiếu	30/09/2019	01/01/2019
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,550,000	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,550,000	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13,550,000</i>	<i>13,550,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,550,000	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13,550,000</i>	<i>13,550,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000
17 DOANH THU	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	160,849,828,679	168,733,087,506
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	160,791,492,317	168,582,336,944
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	58,336,362	150,750,562
18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	98,448,490,514	101,874,231,698
Cộng	98,448,490,514	101,874,231,698
19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,351,566,412	832,014,997
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,022,739,532	3,845,033,149
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,163,816,163	340,500,000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	9,538,122,107	5,017,548,146

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND
Lãi tiền vay	-	12,347,349
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm,	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,222,570,405	91,500,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn	-	800,000,000
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	2,222,570,405	903,847,349

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND
a. Chi phí bán hàng	23,187,861,181	21,346,034,249
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	14,161,093,249	15,014,619,409
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>8,466,252,324</i>	<i>8,661,220,676</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>5,694,840,925</i>	<i>6,353,398,733</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	9,026,767,932	6,331,414,840
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Các khoản ghi giảm khác		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,493,551,839	19,959,812,507
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	18,597,041,650	17,540,619,354
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	<i>18,597,041,650</i>	<i>17,540,619,354</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,896,510,189	2,419,193,153
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		-

22 Thu nhập khác

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	57,629,428	50,761,299
Xử lý số dư nhỏ, lẻ		
Các khoản khác		
Chi phí khác	57,629,428	50,761,299

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày: 18 tháng 10 năm 2019



Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa